TÒA ÁNNHÂN DÂN **HUYỆN LT** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HS-ST
Ngày 29 -7- 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM

TÒA ÁNNHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn T2 Thành

Ông Nguyễn Tiến Sửu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Minh Triều- Thư ký Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:* Ông Ngô T Út- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 33/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

Phạm Thị N, sinh ngày 20/12/1972; nơi cư trú: TDP H, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn M và bà Bùi Thị L; chồng: Quách Thủ T (đã ly hôn), con: 01 (sinh năm 2013);

- Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

* Người có quyền LN1 vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Thọ G, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thô C, xã Q, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Lộc Q D, sinh năm 1991; nơi cứ trú: Thôn T, xã X, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Việt A, sinh năm 1993; nơi cứ trú: thôn Đ, xã T2, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Hà Công T, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ dân phố H, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Vũ Huy B, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Đỗ Thành L, sinh năm1987; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989;Nơi cư trú: Thôn V, xã T3, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Kim Ngọc Q, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T3, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Kim S, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố TC, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1997, nơi cư trú: Thôn Hh, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Đỗ Quốc N1, sinh năm 1992;Nơi cư trú: Thôn V, xã T4, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991;Nơi cư trú: Thôn Đ, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Hà Đình T2, sinh năm 1990;Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Bùi Ngọc L, sinh năm 1984;Nơi cư trú: Thôn P, xã L, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1993;Nơi cư trú: Thôn N, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1993;Nơi cư trú: Thôn C1, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Trần Văn N2, sinh năm 1986;Nơi cư trú: Thôn T5, xã L, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Tuấn A1, sinh năm 1988;Nơi cư trú:Thôn N, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1986;Nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. (vắng mặt)

- Cháu Phạm Tú U, sinh ngày 17/11/2006 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của cháu Uyên: Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Đều cư trú: TDP X, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, Phạm Thị N, sinh năm 1972 trú tại tổ dân phố H, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc đã cho 20 người, đều là công nhân công ty cổ phần công nghiệp Á vay tiền với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày, tương đương 109,5%/năm. Phạm Thị N đều cho những người trên vay bằng tiền mặt tại nhà ở của N thuộc tổ dân phố H, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc, còn người vay trả lãi đều bằng hình thức chuyển khoản N hàng. Phạm Thị N sử dụng các số tài khoản N hàng là 2808205319218 và 2808205440652 của ngân hàng N và số tài khoản 0976167095 của ngân hàng TMCP C để nhận tiền lãi, cụ thể như sau:

1. Từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022 N cho anh Nguyễn Thọ G, sinh năm 1990, ở thôn C, xã Q, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/7/2021 N cho G vay 10.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 20/9/2021 G chuyển khoản trả cho N 1.800.000 đồng (tiền lãi của tháng 8 và tháng 9).

+ Ngày 18/11/2021 G chuyển khoản trả cho N 1.500.000 đồng (tiền lãi của tháng 10 và tháng 11), G nợ lại tiền lãi 300.000 đồng.

+ Ngày 19/01/2022 G chuyển khoản trả cho N 1.300.000 đồng (tiền lãi của tháng 12/2021 và tháng 01/2022), G nợ lại tiền lãi 500.000 đồng.

+ Ngày 19/3/2022 G chuyển khoản trả cho N 1.800.000 đồng (tiền lãi của tháng 2 và tháng 3).

+ Ngày 04/5/2022 G chuyển khoản trả cho N 1.800.000 đồng (tiền lãi của tháng 4 và tháng 5).

+ Ngày 15/6/2022 G chuyển khoản trả cho N 700.000 đồng (là tiền lãi còn nợ N 800.000 đồng, G xin 100.000 đồng N đồng ý).

- Lần 2 + lần 3: ngày 16/6/2022 N cho G vay 10.000.000 đồng, đến ngày 20/6/2022 N cho G thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 10.000.000 đồng vay từ 15/7/2021 thì tổng số tiền N cho G vay là 25.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 2.250.000 đồng/ 01 tháng nhưng N cho G 50.000 đồng và làm tròn mỗi tháng G phải trả cho N 2.200.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 16/7/2022 G chuyển khoản trả cho N 1.500.000 đồng (tiền lãi) và nợ lại 700.000 đồng.

+ Ngày 15/8/2022 G chuyển khoản trả cho N 2.800.000 đồng (tiền lãi) gồm 2.200.000 đồng tiền lãi tháng và 600.000 đồng tiền nợ lãi tháng trước.

+ Ngày 16/9/2022 G chuyển khoản trả cho N 2.200.000 đồng (tiền lãi).

+ Ngày 15/10/2022 G chuyển khoản trả cho N 1.200.000 đồng (tiền lãi) và nợ lại 1.000.000 đồng tiền lãi.

+ Ngày 21/11/2022 G chuyển khoản trả cho N 2.200.000 đồng (tiền lãi).

+ Ngày 13/01/2023 G chuyển khoản trả cho N 2.000.000 đồng (tiền lãi) và nợ tiền lãi 200.000 đồng cộng với nợ lãi tháng 10 là 1.000.000 đồng và nợ lãi tháng 12 là 2.200.000 đồng, tổng nợ lãi 3.400.000 đồng.

+ Ngày 14/3/2023 G chuyển khoản trả cho N 2.200.000 đồng (tiền lãi tháng 3) và nợ lại tiền lãi tháng 2 là 2.200.000 đồng, tổng nợ lãi là 6.600.000 đồng.

+ Ngày 15/5/2023 G chuyển khoản trả cho N 3.000.000 đồng (tiền lãi tháng 4, 5) và nợ lại tiền lãi tháng 5 là 1.200.000 đồng, tổng nợ lãi là 7.600.000 đồng.

Do khó khăn về tài chính nên từ ngày 16/5/2023, N và G thỏa thuận, N không tính lãi với G nữa và số tiền nợ lãi trên N cho G, N chỉ yêu cầu G trả số tiền gốc là 25.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 11/2023 G đã trả cho N được 6.000.000 đ tiền gốc.

Như vậy, tổng cộng số tiền N cho G vay là 25.000.000 đồng. G đã trả cho N 6.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ gốc 19.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 26.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, G đã trả lãi cho N 26.000.000 đồng. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 4.748.000 đồng; N thu lời bất chính là 21.252.000 đồng.

2. Từ tháng 02/2023 đến tháng 10/2023 N cho Lộc Q D, sinh năm 1991, ở thôn T, xã X, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 02 lần, tổng cộng số tiền vay là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Khoảng ngày 14/02/2023 N cho D vay 15.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 14/3/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 1.350.000 đồng.

+ Ngày 15/6/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 500.000 đồng (tiền lãi của tháng 6), còn nợ lãi 850.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 14/7/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 2.800.000 đồng (tiền lãi của tháng 07/2023 là 1.350.000 đồng và tháng 4,5/2023 là 1.450.000 đồng), D nợ lại tiền lãi của tháng 4,5/2023 là 1.250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/8/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 1.000.000 đồng, còn nợ lãi 350.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 22/9/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 1.000.000 đồng, còn nợ lãi 350.000 đồng nhưng N cho.

+ Tháng 10/2023 do khó khăn về tài chính nên D xin không nộp lãi nữa và N đồng ý.

- Lần 2: Ngày 15/10/2023 N cho D vay 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 15.000.000 triệu vay từ 14/02/2023 thì tổng số tiền N cho D vay là 20.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.800.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 16/11/2023 D chuyển khoản trả cho N 1.400.000 đồng (tiền lãi), còn nợ lãi 400.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 16/12/2023 D chuyển khoản trả cho N 1.500.000 đồng (tiền lãi), còn nợ lãi 300.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên D xin không đóng lãi nữa thì N đồng ý và N chỉ yêu cầu D trả lại số tiền gốc đã vay.

Như vậy, tổng cộng số tiền N cho D vay là 20.000.000 đồng. D chưa trả tiền gốc, còn nợ gốc 20.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 9.550.000 đồng tiền lãi. Như vậy, D đã trả lãi cho N = 9.550.000 đồng. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.744.292 đồng; N thu lời bất chính là 7.805.708 đồng.

3. Từ tháng 01/2023 đến tháng 7/2023 N cho Nguyễn Việt A, sinh năm 1993, ở thôn Đ, xã T2, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 03 lần, tổng cộng số tiền vay là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/01/2023 N cho Việt A vay 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/02/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 14/03/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

- Lần 2: ngày 15/3/2023 N cho Việt A vay 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 10.000.000 triệu vay từ 15/01/2023 thì tổng số tiền N cho Việt A vay là 15.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày

(tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.350.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 14/4/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Tháng 5/2023 do khó khăn về tài chính nên Việt A xin không đóng lãi và N đồng ý.

+ Ngày 15/6/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 14/7/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.000.000 đồng, còn nợ lãi 350.000 đồng nhưng N cho.

- Lần 3: Ngày 15/7/2023 N cho Việt A vay thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 15.000.000 triệu vay cũ là 15.000.000 đồng thì tổng số tiền N cho Việt A vay là 20.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.800.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 15/8/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Tháng 9/2023 do khó khăn về tài chính nên Việt A xin không đóng lãi và N đồng ý.

+ Ngày 13/10/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.500.000 đồng, còn nợ lãi 300.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/11/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.500.000 đồng, còn nợ lãi 300.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/12/2023 Việt A chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 600.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên Việt A xin không đóng lãi nữa thì N đồng ý và N chỉ yêu cầu Việt A trả lại số tiền gốc đã vay.

Như vậy, tổng cộng số tiền N cho Việt A vay là 20.000.000 đồng. Việt A đã trả 1.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ gốc 19.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 11.200.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 2.045.662 đồng; N thu lời bất chính là 9.154.338 đồng.

4. Từ tháng 01/2022 đến tháng 3/2023 N cho Hà Công T, sinh năm 1991 ở tổ dân phố H, thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền của Phạm Thị N 04 lần, tổng cộng số tiền vay là 55.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/01/2023 N cho T vay 20.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 21/02/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 19/3/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 21/4/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 21/5/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 15/6/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 15/7/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 16/8/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 22/9/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 14/10/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 19/11/2022 T đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc cho N, và xin N không đóng lãi tháng 11 thì N đồng ý.

- Lần 2: Ngày 21/11/2022 N cho T vay 15.000.000 đồng. Đến ngày 21/12/2022 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.300.000 đồng, còn nợ lãi 50.000 đồng nhưng N cho. Sau đó đến ngày 22/12/2022 N cho T vay thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 15.000.000 đồng vay từ 21/11/2022 thì tổng số tiền N cho T vay là 20.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.800.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 19/01/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 19/02/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 01/3/2022 T đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc cho N, và xin N không đóng lãi nửa tháng thì N đồng ý.

- Lần 3: ngày 13/3/2023 N cho T vay 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.350.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 14/4/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 10/5/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 11/5/2023 T đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc cho N.

Như vậy, T đã trả đủ tiền gốc cho N là 55.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 23.500.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 4.292.237 đồng; N thu lời bất chính là 19.207.763 đồng.

5. Từ tháng 10/2022 đến tháng 5/2023 N cho Vũ Huy B, sinh năm 1997 ở thôn T, xã X, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền của Phạm Thị N 04 lần, tổng cộng số tiền vay là 55.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: ngày 15/10/2022 N cho B vay 5.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/11/2022 B chuyển khoản trả lãi cho N 300.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/12/2022 B chuyển khoản trả lãi cho N 450.000 đồng.

+ Ngày 11/01/2023 B chuyển khoản trả lãi cho N 450.000 đồng.

+ Ngày 12/02/2023 B chuyển khoản trả lãi cho N 500.000 đồng, thừa 50.000 đồng bù vào tiền lãi tháng 11/2022).

Ngày 12/02/2023 B đã trả 5.000.000 đồng tiền gốc cho N.

- Lần 2: Ngày 16/02/2023 N cho B vay 20.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 16/03/2023 B chuyển khoản trả lãi cho N 1.600.000 đồng.

+ Ngày 15/4/2023 B chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng (gồm 200.000 đồng nợ lãi tháng trước).

- Lần 3: Ngày 20/4/2023 N cho B vay thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 20.000.000 đồng vay từ 16/02/2023 thì tổng số tiền N cho B vay là 25.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 2.250.000 đồng/ 01 tháng, tuy nhiên đến ngày 04/5/2023 B trả 25.000.000 đồng tiền gốc cho N và trả 1.100.000 đồng tiền lãi.

- Lần 4: Ngày 15/5/2023 N cho B vay 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 2.250.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 16/6/2023 B chuyển khoản trả lãi cho N 2.100.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 25/7/2023 B đã trả cho N 25.000.000 đồng tiền gốc cho N, và 700.000 đồng tiền lãi, số lãi còn lại B khó khăn về kinh tế nên xin và N đồng ý cho không lấy tiền lãi nữa.

Như vậy, B đã trả đủ tiền gốc cho N là 55.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 9.200.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.680.365 đồng; N thu lời bất chính là 7.519.635 đồng.

6. Từ ngày 20/4/2023 đến ngày 16/8/2023 N cho Đỗ Thành L, sinh năm 1987 ở thôn B, xã V, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 02 lần, tổng cộng số tiền vay là 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 20/4/2023 N cho L vay 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/5/2023 L chuyển khoản trả lãi cho N 750.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 16/6/2023 L chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 15/7/2023 L chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 15/8/2023 L chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 16/8/2023 N cho L vay thêm 5.000.000 đồng nữa, tổng cộng là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/9/2023 L chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/10/2023 L trả lãi (trả tiền mặt) cho N 500.000 đồng, còn nợ lãi 850.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/11/2023 L trả lãi (trả tiền mặt) cho N 500.000 đồng, còn nợ lãi 850.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên L xin không đóng lãi nữa và N đồng ý, N chỉ yêu cầu L phải trả 15.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, L chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 15.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 5.650.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.031.963 đồng; N thu lời bất chính là 4.618.037 đồng.

7. Ngày 22/4/2023 N cho Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 ở thôn S, xã T huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 7.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Từ 18/5/2023 đến 24/11/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 2.100.000 đồng, còn nợ lãi 2.095.590 đồng nhưng N cho T. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên T xin không đóng lãi nữa thì N đồng ý và N chỉ yêu cầu T trả lại số tiền gốc đã vay.

Đến ngày 24/11/2023 T trả cho N 2.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, T đã trả 2.000.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 5.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 2.100.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất

theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 383.561 đồng; N thu lời bất chính là 1.716.439 đồng.

8. Ngày 14/10/2022 N cho Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989 ở thôn V, xã T3, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Ngày 28/11/2022, 17/12/2022, 16/02/2023, 14/4/2023, 16/5/2023, 15/6/2023 T1 chuyển khoản trả lãi cho N 6 lần mỗi lần 450.000 đồng, tổng là 2.700.000 đồng. Tiền lãi các tháng 01 và 03/2023 T1 khất đóng lãi sau.

+ Ngày 14/7/2023 và ngày 16/8/2023 T1 chuyển khoản trả lãi cho N 02 lần mỗi lần 500.000 đồng (chuyển nhiều hơn 50.000 đồng vì có một số tháng không có tiền đóng lãi cho N), tổng là 1.000.000 đồng.

Do khó khăn về tài chính nên từ ngày 16/8/2023, N và T1 thỏa thuận, N không tính lãi với T1 nữa và số tiền nợ lãi trên N cho T1, N chỉ yêu cầu T1 trả số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Anh T1 chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 5.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 3.700.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 675.799 đồng; N thu lời bất chính là 3.024.201 đồng.

9. Tháng 11/2022, anh Kim Ngọc Q, sinh năm 1990 ở thôn Đ, xã T3, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 04 lần tổng là 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 16/11/2022 N cho Q vay 7.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 16/12/2022 Q chuyển khoản trả lãi cho N 600.000 đồng, còn nợ lãi 30.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 12/01/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 630.000 đồng.

+ Ngày 17/02/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 630.000 đồng.

+ Ngày 21/3/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 630.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 21/3/2023 N cho Q vay thêm 1.000.000 đồng nữa, cộng với 7.000.000 đồng vay trước tổng là 8.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận như trên và đến ngày 17/4/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 730.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 17/4/2023 N cho Q vay thêm 2.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 8.000.000 đồng vay trước thì tổng số tiền N cho Q vay là 10.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng

mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 900.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể:

+ Ngày 17/5/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 23/6/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 19/7/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 19/7/2023 N cho Q vay thêm 5.000.000 đồng. Như vậy, cộng với số tiền 10.000.000 đồng vay trước thì tổng số tiền N cho Q vay là 15.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.350.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể như sau:

+ Ngày 21/8/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 21/9/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 1.300.000 đồng, còn nợ lãi 50.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 19/11/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng (tiền lãi của tháng 10, 11), còn nợ lãi 700.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 23/12/2023 Q chuyển khoản trả lãi cho N 1.100.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng. Do khó khăn về tài chính nên Q xin không đóng lãi nữa thì N đồng ý và chỉ yêu cầu Q trả 15.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, Q chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 15.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 11.520.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 2.104.109 đồng; N thu lời bất chính là 9.415.891 đồng.

10. Từ tháng 8/2022 đến tháng 02/2023 N cho Nguyễn Kim S, sinh năm 1984 ở tổ dân phố T, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 04 lần, tổng cộng số tiền vay là 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 18/8/2022 N cho S vay 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 16/9/2022 S chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 15/10/2022 S chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

+ Ngày 14/11/2022 S chuyển khoản trả lãi cho N 900.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 15/11/2022 N cho S vay thêm 5.000.000 đồng nữa, cộng với 10.000.000 đồng vay trước tổng là 15.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận như trên và trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/12/2022 S chuyển khoản trả lãi cho N 1.200.000 đồng, còn nợ lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 11/01/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 1.300.000 đồng, còn nợ lãi 50.000 đồng nhưng N cho.

- Lần 3: Ngày 15/01/2023 N cho S vay thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 15.000.000 đồng vay trước thì tổng số tiền N cho S vay là 20.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 1.800.000 đồng/ 01 tháng, cụ thể:

+ Ngày 15/02/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 1.700.000 đồng, còn nợ lãi 100.000 đồng nhưng N cho.

- Lần 4: Ngày 15/02/2023 N cho S vay thêm 5.000.000 đồng nữa. Như vậy, cộng với số tiền 20.000.000 đồng vay trước thì tổng số tiền N cho S vay là 25.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng là 2.250.000 đồng/01 tháng, cụ thể:

+ Ngày 14/3/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 14,15/5/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 02 lần tổng là 3.500.000 đồng (tiền lãi của tháng 4, 5), còn nợ lãi 1.000.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/6/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 14/7/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/8/2023 S chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

Do khó khăn về tài chính nên S xin không đóng lãi nữa thì N đồng ý và chỉ yêu cầu S trả 25.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 30/10/2023 S đã trả đủ tiền gốc là 25.000.000 đồng cho N.

Như vậy, S đã trả đủ tiền gốc cho N là 25.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 18.400.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 3.360.730 đồng; N thu lời bất chính là 15.039.270 đồng.

11. Từ tháng 8/2021 đến tháng 03/2022 N cho Bùi Văn Đ, sinh năm 1997 ở thôn K, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 02 lần, tổng cộng số tiền vay

là 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/8/2021 N cho Đ vay 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/9/2021 Đ chuyển khoản trả lãi cho N 750.000 đồng, còn nợ 150.000 đồng.

+ Các tháng 10, 11, 12/2021 và tháng 01, 02/2022 Đ chuyển khoản trả lãi cho N mỗi tháng 900.000 đồng có tháng 02/2022 trả 1.000.000 đồng, tổng là 4.600.000 đồng (là tiền lãi từ 05 tháng và 100.000 đồng tiền nợ lãi cũ, còn nợ lãi là 50.000 đồng nhưng N cho).

Ngày 16/02/2022 Đ trả tiền gốc cho N 10.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 24/3/2022 N cho Đ vay 15.000.000 đồng, tiền lãi phải trả là 1.350.000 đồng/ tháng, N cắt lãi luôn tháng đầu 1.300.000 đồng và cho 50.000 đồng tiền lãi.

Do khó khăn về tài chính nên từ ngày 24/4/2023, N và Đ thỏa thuận, N không tính lãi với Đ nữa và số tiền nợ lãi trên N cho Đ, N chỉ yêu cầu Đ trả số tiền gốc là 15.000.000 đồng.

Đến tháng 8/2023 Đ đã trả 13.700.000 đồng tiền gốc cho N và còn nợ tiền gốc là 1.300.000 đồng.

Như vậy, Anh Đ đã trả 23.700.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 1.300.000 đồng và đã trả tổng cộng 6.650.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.214.611 đồng; N thu lời bất chính là 5.435.389 đồng.

12. Từ tháng 12/2020 đến tháng 03/2023 N cho Đỗ Quốc N1, SN: 1992, ở thôn V, xã T4, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 03 lần, tổng cộng số tiền vay là 45.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/12/2020 N cho N1 vay 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/02/2022 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 18 lần tổng là 12.600.000 đồng.

Ngày 16/02/2021 N1 trả tiền gốc cho N 10.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 18/02/2022 N cho N1 vay 10.000.000 đồng tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Từ ngày 17/3/2022 đến 16/6/2022 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 04 lần mỗi lần 900.000 đồng, tổng là 3.600.000 đồng.

+ Các tháng 7,8,9 do khó khăn về tài chính nên N và N1 thỏa thuận, N không tính lãi với N1 nữa và số tiền nợ lãi trên N cho N1, N chỉ yêu cầu N1 trả số tiền gốc là 10.000.000 đồng.

Ngày 14/9/2022 N1 trả 10.000.000 đồng tiền gốc cho N.

- Lần 3: Ngày 15/3/2023 N cho N1 vay 25.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 17/4/2023 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/5/2023 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 2.000.000 đồng, còn nợ lãi 250.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 16/6/2023 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 2.250.000 đồng.

+ Ngày 17/7/2023 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 2.250.000 đồng.

+ Các tháng 8, 9, 10/2023 do khó khăn về tài chính nên N1 xin không đóng lãi và N đồng ý.

+ Ngày 16/11/2023 N1 chuyển khoản trả lãi cho N 1.500.000 đồng, còn nợ lãi 750.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và N1 thỏa thuận không thu lãi nữa mà N1 chỉ phải trả tiền gốc cho N, sau đó N1 đã trả cho N 10.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ lại 15.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, N1 đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 15.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 26.200.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 4.785.388đ; N thu lời bất chính là 21.414.612 đồng.

13. Từ tháng 03/2022 đến tháng 9/2023 N cho Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 ở thôn Đ, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vay 02 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 15/3/2022 N cho H vay 5.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Từ ngày 15/4/2022 đến ngày 15/9/2022 H chuyển khoản trả lãi cho N 1.250.000 đồng, còn nợ tiền lãi là 1.450.000 đồng nhưng N cho.

+ Từ 15/10/2022 đến 15/4/2023 H chuyển khoản trả lãi cho N 07 lần, mỗi lần 450.000 đồng, tổng là 3.150.000 đồng.

+ Từ 15/5/2023 đến 15/8/2023 H chuyển khoản trả lãi cho N 04 lần, mỗi lần 400.000 đồng, tổng là 1.600.000 đồng, còn nợ lãi 200.000 đồng nhưng N cho.

- Lần 2: Ngày 15/9/2023 N cho H vay thêm 5.000.000 đồng nữa, tổng cộng là 10.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Tháng 9, 10 do khó khăn về tài chính nên H xin không đóng lãi thì N đồng ý.

+ Ngày 15/11/2023 H chuyển khoản trả lãi cho N 700.000 đồng, còn nợ lãi 200.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/12/2023 H chuyển khoản trả lãi cho N 800.000 đồng, còn nợ lãi 100.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và H thỏa thuận không thu lãi nữa mà H chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, H chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 10.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 7.500.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.369.863 đ; N thu lời bất chính là 6.130.137 đồng.

14. Từ tháng 10/2022 đến tháng 08/2023 N cho Hà Đình T2, SN: 1990 ở thôn C, xã Q, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay 02 lần tổng số tiền là 12.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 14/10/2022 N cho T2 vay 5.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Từ ngày 15/11/2022 đến ngày 15/2/2023 T2 chuyển khoản trả lãi cho N 04 lần mỗi lần 450.000 đồng, tổng là 1.800.000 đồng.

+ Ngày 25/02/2023 T2 trả 5.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi 10 ngày cho N là 150.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 14/8/2023 N cho T2 vay 7.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 15/9/2023 T2 chuyển khoản trả lãi cho N 600.000 đồng, còn nợ lãi 30.000 đồng nhưng N cho..

+ Tháng 10 do khó khăn về tài chính nên T2 xin không đóng lãi thì N đồng ý.

+ Ngày 15/11/2023 T2 chuyển khoản trả lãi cho N 600.000 đồng, còn nợ lãi 30.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và T2 thỏa thuận không thu lãi nữa mà T2 chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, T2 đã trả 5.000.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 7.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 3.150.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 575.342đ; N thu lời bất chính là 2.574.658 đồng.

15. Ngày 03/3/2021 N cho Bùi Ngọc L, sinh năm 1984 ở thôn P, xã L, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Từ 03/4/2021 đến 03/12/2021 Lchuyển khoản trả tiền lãi cho N được 10.650.000 đồng, còn nợ lãi 13.650.000 đồng. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N cho Lsố tiền nợ lãi và thỏa thuận không thu lãi nữa mà Lchỉ phải trả tiền gốc cho N.

Đến ngày 15/12/2023 Lđã trả được cho N 24.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, Lđã trả 24.000.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 6.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 10.650.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.945.205 đồng; N thu lời bất chính là 8.704.795 đồng.

16. Ngày 16/4/2023 N cho Nguyễn Văn T3, sinh năm 1993 ở thôn N, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Ngày 16/5/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.500.000 đồng, còn nợ lãi 300.000 đồng nhưng N cho.

+ Ngày 15/6/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.800.000 đồng.

+ Ngày 15/7/2023 T chuyển khoản trả lãi cho N 1.600.000 đồng, còn nợ lãi 200.000 đồng nhưng N cho.

+ Tháng 8/2023 do khó khăn về tài chính nên T xin N không đóng lãi và N đồng ý cho không thu tiền lãi của tháng này.

+ Từ 16/9/2023 đến 15/12/2023 T chuyển khoản trả tiền lãi cho N 04 lần mỗi lần 1.600.000 đồng, tổng là 6.400.000 đồng, còn nợ lãi 800.000 đồng. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N cho T số tiền nợ lãi và thỏa thuận không thu lãi nữa mà T chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, T chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 20.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 11.300.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 2.063.927đ; N thu lời bất chính là 9.236.073 đồng.

17. Ngày 30/4/2023 N cho Nguyễn Văn D, sinh năm 1993 ở thôn C1, xã Đ, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là

3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Ngày 16/5/2023 D chuyển khoản trả lãi cho N 400.000 đồng (nửa tháng), còn nợ lãi 50.000 đồng nhưng N cho.

+ Các tháng 6, 7, 8/2023 D chuyển khoản trả tiền lãi cho N 03 lần mỗi lần 900.000 đồng, tổng là 2.700.000 đồng. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và D thỏa thuận không thu lãi nữa mà D chỉ phải trả tiền gốc cho N. Đến ngày 06/12/2023 D trả cho N 3.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, D đã trả 3.000.000 đồng tiền gốc cho N, còn nợ gốc 7.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 3.100.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 566.210 đồng; N thu lời bất chính là 2.533.790 đồng.

18. Ngày 21/11/2023 N cho Trần Văn N2, sinh năm 1986 ở thôn T5, xã L, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Ngày 16/12/2023 N2 chuyển khoản trả lãi cho N 800.000 đồng, còn nợ lãi 100.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và N2 thỏa thuận không thu lãi nữa mà N2 chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, N2 chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 10.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 800.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 146.119đ; N thu lời bất chính là 653.881 đồng.

19. Từ tháng 08/2023 đến tháng 09/2023 N cho Nguyễn Tuấn A1, sinh năm 1988 ở thôn N, xã A, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền 02 lần, tổng cộng số tiền vay là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 14/8/2023 N cho Tuấn A2 vay 15.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Ngày 14/9/2023 Tuấn A2 chuyển khoản trả lãi cho N số tiền 1.200.000 đồng, còn nợ tiền lãi 150.000 đồng nhưng N cho.

- Lần 2: Ngày 15/9/2023 N cho Tuấn A2 vay thêm 5.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng, tiền lãi trả theo tháng như sau:

+ Từ ngày 13/10/2023 đến ngày 15/12/2023 Tuấn A2 chuyển khoản trả lãi cho N 03 lần mỗi lần 1.600.000 đồng, tổng là 4.800.000 đồng, còn nợ lãi

600.000 đồng nhưng N cho. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên N và Tuấn A2 thỏa thuận không thu lãi nữa mà Tuấn A2 chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, Tuấn A2 chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 20.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 6.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 1.095.890 đồng; N thu lời bất chính là 4.904.110 đồng.

20. Ngày 14/3/2023 N cho Nguyễn Văn T4, sinh năm 1986 ở thôn V, xã T, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày (tương ứng mức lãi suất là 109,5%/năm), tiền lãi trả theo tháng, cụ thể:

+ Từ 14/4/2023 đến 14/9/2023 T trả tiền lãi cho N 06 lần (02 lần chuyển khoản, 04 lần trả tiền mặt) mỗi lần 450.000 đồng, tổng là 2.700.000 đồng. Sau đó, do khó khăn về tài chính nên T xinh không đóng tiền lãi nữa và N đồng ý, N và T thỏa thuận không thu lãi nữa mà T chỉ phải trả tiền gốc cho N.

Như vậy, T chưa trả tiền gốc cho N, còn nợ gốc 5.000.000 đồng và đã trả tổng cộng 2.700.000 đồng tiền lãi. Trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 493.150 đồng; N thu lời bất chính là 2.206.850 đồng.

Ngày 25/12/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện LT triệu tập Phạm Thị N đến làm việc, tại đây N tự nguyện giao nộp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung, màn hình cảm ứng, màu xanh, số IMEI: 350532/45/528204/4, bên trong lắp sim số điện thoại 0976167095 và 10 giấy vay tiền viết tay.

Như vậy, từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, Phạm Thị N đã cho 20 người vay lãi nặng với tổng số tiền gốc cho vay là 429.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc người vay đã trả: 229.700.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc người vay chưa trả cho N: 199.300.000 đồng, trong đó: anh Nguyễn Thọ G: 19.000.000 đồng, anh Lộc Q D 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Việt A 19.000.000 đồng, anh Đỗ Thành L 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T1 5.000.000 đồng, anh Kim Ngọc Q 15.000.000 đồng, anh Bùi Văn Đ 1.300.000 đồng, anh Đỗ Quốc N1 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng, anh Hà Đình T2 7.000.000 đồng, anh Bùi Ngọc L 6.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn D 7.000.000 đồng, anh Trần Văn N2 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã thu được: 198.870.000 đồng, trong đó: tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất theo quy

định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 36.322.428 đồng; số tiền thu lời bất chính là 162.547.577 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã yêu cầu ngân hàng N; ngân hàng TMCP C sao kê tài khoản của Phạm Thị N kết quả thể hiện việc nhận tiền lãi hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

** Về vật chứng vụ án:*

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung, màn hình cảm ứng, màu xanh, số IMEI: 350532/45/528204/4, bên trong lắp sim số điện thoại 0976167095 của Phạm Thị N sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ nhà nước, đối với chiếc thẻ sim cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 10 tờ giấy vay tiền. Quá trình điều tra xác định số giấy tờ trên là của Phạm Thị N phục vụ việc cho các cá nhân vay tiền là tài liệu chứng minh tội phạm nên cần lưu trong hồ sơ vụ án.

** Xử lý số tiền nợ gốc chưa trả, số tiền nợ gốc đã trả; số tiền lãi đã trả như sau:*

- Truy thu sung quỹ nhà nước của Phạm Thị N 229.700.000 đồng là số tiền gốc N cho vay, người vay đã trả và truy thu tổng số tiền nợ gốc người vay chưa trả cho N: 199.300.000 đồng, trong đó: anh Nguyễn Thọ G: 19.000.000 đồng, anh Lộc Q D 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Việt A 19.000.000 đồng, anh Đỗ Thành L 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T1 5.000.000 đồng, anh Kim Ngọc Q 15.000.000 đồng, anh Bùi Văn Đ 1.300.000 đồng, anh Đỗ Quốc N1 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng, anh Hà Đình T2 7.000.000 đồng, anh Bùi Ngọc L 6.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn D 7.000.000 đồng, anh Trần Văn N2 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 5.000.000 đồng còn nợ chưa trả N.

- Truy thu sung quỹ nhà nước của Phạm Thị N 36.322.423 đồng là tiền lãi đã thu theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm.

- Đối với số tiền thu lời bất chính 162.547.577 đồng cần buộc N trả lại cho những người có quyền lợi, N1 vụ liên quan, gồm: Anh Nguyễn Thọ G 21.252.000 đồng, anh Lộc Q D 7.805.708 đồng, anh Nguyễn Việt A 9.154.338 đồng, anh Hà Công T 19.207.763 đồng, anh Vũ Huy B 7.519.635 đồng, anh Đỗ Thành L 4.618.037 đồng, anh Nguyễn Văn T 1.716.439 đồng, anh Nguyễn Văn T1 3.024.201 đồng, anh Kim Ngọc Q 9.415.891 đồng, anh Nguyễn Kim S 15.039.270 đồng, anh Bùi Văn Đ 5.435.389 đồng, anh Đỗ Quốc N1 21.414.612 đồng, anh Nguyễn Văn H 6.130.137 đồng, anh Hà Đình T2 2.574.658 đồng, anh

Bùi Ngọc L 8.704.795 đồng, anh Nguyễn Văn T3 9.236.073 đồng, anh Nguyễn Văn D 2.533.790 đồng, anh Trần Văn N2 653.881 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 4.904.110 đồng, anh Nguyễn Văn T4 2.206.850 đồng.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, Phạm Thị N đã thành khẩn khai nhận rõ hành vi cho vay lãi nặng của mình.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKS ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện LT truy tố bị cáo Phạm Thị N về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đề nghị tuyên bố bị cáo Phạm Thị N phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Đề nghị xử phạt Phạm Thị N từ 01 năm 04 tháng đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 02 năm 08 tháng đến 03 năm.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự đề nghị phạt bổ sung Phạm Thị N 30.000.000 đồng để sung N sách nhà nước.

** Về xử lý vật chứng:*

Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung, màn hình cảm ứng, màu xanh, số IMEI: 350532/45/528204/4, bên trong lắp sim số điện thoại 0976167095 của Phạm Thị N sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội cần tịch thu bán sung quỹ nhà nước, đối với chiếc thẻ sim cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 10 tờ giấy vay tiền. Quá trình điều tra xác định số giấy tờ trên là của Phạm Thị N phục vụ việc cho các cá nhân vay tiền là tài liệu chứng minh tội phạm nên cần lưu trong hồ sơ vụ án.

Truy thu sung quỹ nhà nước của Phạm Thị N 229.700.000 đồng là số tiền gốc N cho vay, người vay đã trả và truy thu tổng số tiền nợ gốc người vay chưa trả cho N: 199.300.000 đồng, trong đó: Anh Nguyễn Thọ G: 19.000.000 đồng, anh Lộc Q D 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Việt A 19.000.000 đồng, anh Đỗ Thành L 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T1 5.000.000 đồng, anh Kim Ngọc Q 15.000.000 đồng, anh Bùi Văn Đ 1.300.000 đồng, anh Đỗ Quốc N1 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng, anh Hà Đình T2 7.000.000 đồng, anh Bùi Ngọc L 6.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn D 7.000.000 đồng, anh Trần Văn N2 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 5.000.000 đồng.

- Truy thu sung quỹ nhà nước của Phạm Thị N 36.322.423 đồng là tiền lãi đã thu theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm.

- Đối với số tiền thu lời bất chính 162.547.577 đồng cần buộc N trả lại cho những người có quyền lợi, N1 vụ liên quan, gồm: Anh Nguyễn Thọ G 21.252.000 đồng, anh Lộc Q D 7.805.708 đồng, anh Nguyễn Việt A 9.154.338 đồng, anh Hà Công T 19.207.763 đồng, anh Vũ Huy B 7.519.635 đồng, anh Đỗ Thành L 4.618.037 đồng, anh Nguyễn Văn T 1.716.439 đồng, anh Nguyễn Văn T1 3.024.201 đồng, anh Kim Ngọc Q 9.415.891 đồng, anh Nguyễn Kim S 15.039.270 đồng, anh Bùi Văn Đ 5.435.389 đồng, anh Đỗ Quốc N1 21.414.612 đồng, anh Nguyễn Văn H 6.130.137 đồng, anh Hà Đình T2 2.574.658 đồng, anh Bùi Ngọc L 8.704.795 đồng , anh Nguyễn Văn T3 9.236.073 đồng, anh Nguyễn Văn D 2.533.790 đồng, anh Trần Văn N2 653.881 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 4.904.110 đồng, anh Nguyễn Văn T4 2.206.850 đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, quá trình điều tra đã có lời khai và không có yêu cầu đề nghị gì.

Bị cáo N không có ý kiến tranh luận. Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện LT, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện LT, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung của bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở chứng cứ khách quan để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2023, Phạm Thị N đã cho Nguyễn Thọ G, Lộc Q D, Nguyễn Việt A, Hà Công T, Vũ Huy B, Đỗ Thành L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Kim Ngọc Q, Nguyễn Kim S, Bùi Văn Đ, Đỗ Quốc N1, Nguyễn Văn H, Hà Đình T2, Bùi Ngọc L, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn D, Trần Văn N2, Nguyễn Tuấn A1, Nguyễn Văn T4 vay lãi nặng với mức lãi suất từ 3.000đ/1 triệu/1 ngày, tương ứng với lãi suất từ

109,5%/1 năm (gấp từ 5,47 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm). Tổng số tiền gốc N cho vay là 429.000.000 đồng, số tiền nợ gốc người vay đã trả cho N là 229.700.000 đồng, số tiền nợ gốc người vay chưa trả là 199.300.000 đồng. Số tiền lãi đã thu là 198.870.000 đồng, trong đó: tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là 36.322.423 đồng, tổng số tiền N thu lời bất chính là 162.547.577 đồng.

[3] Hành vi của Phạm Thị N đã phạm vào tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" tội danh được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.* Nội dung điều luật quy định:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu Lbất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng..., thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm."

Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh và trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước, tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Bị cáo nhận thức rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật nhưng do hám Lnên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Phạm Thị N trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc T hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có bố đẻ là ông Phạm Văn M được tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo tự nguyện nộp một phần số tiền thu lời bất chính do cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo N có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội

mà cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự quy định*"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng..."*. Vì vậy cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo N để sung N sách Nhà nước số tiền 30.000.000 đồng

[6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. T hợp có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không vượt quá 20% năm của khoản tiền vay…"

Đối với giao dịch cho vay của bị cáo với 20 người vay với mức lãi suất gấp hơn 5 lần mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là giao dịch trái pháp luật, Do đó toàn bộ số tiền gốc cho vay của bị cáo 429.000.000 đồng là phương tiện phạm tội và số tiền lãi trong hạn quy định của pháp luật bị cáo đã nhận là 36.322.423 đồng cần phải truy thu của bị cáo để sung quỹ nhà nước.

Số tiền lãi vượt quá quy định bị cáo đã thu của 20 người vay là 162.547.576 đồng, buộc Phạm Thị N phải trả cho anh Nguyễn Thọ G 21.252.000 đồng, anh Lộc Q D 7.805.708 đồng, anh Nguyễn Việt A 9.154.338 đồng, anh Hà Công T 19.207.763 đồng, anh Vũ Huy B 7.519.635 đồng, anh Đỗ Thành L 4.618.037 đồng, anh Nguyễn Văn T 1.716.438 đồng, anh Nguyễn Văn T1 3.024.201 đồng, anh Kim Ngọc Q 9.415.891 đồng, anh Nguyễn Kim S 15.039.270 đồng, anh Bùi Văn Đ 5.435.389 đồng, anh Đỗ Quốc N1 21.414.612 đồng, anh Nguyễn Văn H 6.130.137 đồng, anh Hà Đình T2 2.574.658 đồng, anh Bùi Ngọc L 8.704.795 đồng , anh Nguyễn Văn T3 9.236.073 đồng, anh Nguyễn Văn D 2.533.790 đồng, anh Trần Văn N2 653.881 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 4.904.110 đồng, anh Nguyễn Văn T4 2.206.850 đồng.

Truy thu sung quỹ nhà nước của Phạm Thị N 36.322.423 đồng là tiền lãi đã thu theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm.

Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền gốc mà 20 người vay chưa trả cho bị cáo N là 199.300.000 đồng, trong đó: Anh Nguyễn Thọ G: 19.000.000 đồng, anh Lộc Q D 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Việt A 19.000.000 đồng, anh Đỗ Thành L 15.000.000 đồng, Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng, Nguyễn Văn T1 5.000.000 đồng, anh Kim Ngọc Q 15.000.000 đồng, anh Bùi Văn Đ 1.300.000 đồng, anh Đỗ Quốc N1 15.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng, anh Hà Đình T2 7.000.000 đồng, anh Bùi Ngọc L 6.000.000 đồng, anh Nguyễn

Văn T3 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn D 7.000.000 đồng, anh Trần Văn N2 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T4 5.000.000 đồng.

[6] Đối với các giấy vay tiền có thể hiện nội dung: Vay tiền của ông/bà Khoa N hoặc N Khoa, ông Hà Công K không biết và không liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng của bị cáo N, nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với cháu Phạm Tú U cho bị cáo N mượn số tài khoản để những người vay chuyển tiền lãi, sau đó cháu U chuyển lại cho bị cáo N, cháu U không biết đó là tiền gì và không được hưởng lợitừ những giao dịch này, nên không đề cập xử lý là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung, màn hình cảm ứng, màu xanh, số IMEI: 350532/45/528204/4, bên trong lắp sim của Phạm Thị N. Quá trình điều tra xác định bị cáo dùng làm phương tiện giao dịch cho vay lãi nặng, nên cần tịch thu, bán phát mại sung N sách nhà nước đối với điện thoại và tịch thu tiêu hủy đối với thẻ sim.

- Đối với 10 tờ giấy vay tiền. Quá trình điều tra xác định số giấy tờ trên là của Phạm Thị N phục vụ việc cho các cá nhân vay tiền là tài liệu chứng minh tội phạm, nên cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Bị cáo Phạm Thị N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị N phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N 01 (một) năm 05 (năm) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm 10 (mười) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị N cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong T hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo

quy định tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự phạt bổ sung bị cáo Phạm Thị N 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 46, khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu của bị cáo Phạm Thị N tổng số tiền 266.022.423 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng), trong đó tiền gốc người vay đã trả là 229.700.000 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 36.322.423 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng). Xác nhận bị cáo đã nộp 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tại phiếu thu số 0000072 ngày 24/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Truy thu nộp sung quỹ Nhà nước của anh Nguyễn Thọ G: 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng), anh Lộc Quang D 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), anh Nguyễn Việt A 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng), anh Đỗ Thành L 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), anh Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), anh Nguyễn Văn T1 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), anh Kim Ngọc Q 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), anh Bùi Văn Đ 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng), anh Đỗ Quốc N1 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), anh Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), anh Hà Đình T2 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), anh Bùi Ngọc L 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), anh Nguyễn Văn T3 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), anh Nguyễn Văn D 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), anh Trần Văn N2 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), anh Nguyễn Tuấn A1 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), anh Nguyễn Văn T4 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Buộc bị cáo Phạm Thị N phải trả số tiền lãi đã thu vượt quy định cho anh Nguyễn Thọ G 21.252.000 đồng, anh Lộc Q D 7.805.708 đồng, anh Nguyễn Việt A 9.154.338 đồng, anh Hà Công T 19.207.763 đồng, anh Vũ Huy B 7.519.635 đồng, anh Đỗ Thành L 4.618.037 đồng, anh Nguyễn Văn T 1.716.438 đồng, anh Nguyễn Văn T1 3.024.201 đồng, anh Kim Ngọc Q 9.415.891 đồng, anh Nguyễn Kim S 15.039.270 đồng, anh Bùi Văn Đ 5.435.389 đồng, anh Đỗ Quốc N1 21.414.612 đồng, anh Nguyễn Văn H 6.130.137 đồng, anh Hà Đình T2 2.574.658 đồng, anh Bùi Ngọc L 8.704.795 đồng, anh Nguyễn Văn T3

9.236.073 đồng, anh Nguyễn Văn D 2.533.790 đồng, anh Trần Văn N2 653.881 đồng, anh Nguyễn Tuấn A1 4.904.110 đồng, anh Nguyễn Văn T4 2.206.850 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tịch thu, bán sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung, màn hình cảm ứng, màu xanh, số IMEI: 350532/45/528204/4, bên trong lắp sim của Phạm Thị N là phương tiện giao dịch cho vay lãi nặng và tịch thu tiêu hủy đối với thẻ sim.

(Vật chứng có đặc điểm như Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 22/7/2024 giữa Công an huyện LT và Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT)

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Buộc bị cáo Phạm Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện LT;
- Công an huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- UBND thị trấn H, huyện LT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS,VP, THAHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kim Thị Ánh Vân